**Trường THPT Phan Đăng Lưu.**

**Tổ Địa lí**

**NỘI DUNG ÔN TẬP THI CUỐI KÌ I MÔN ĐỊA LÍ**

**NĂM HỌC 2024 -2025**

**KHỐI 10:**

**Bài 9: KHÍ ÁP VÀ GIÓ**

**1. Sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất**

- Khí áp có 2 loại: áp thấp, áp cao, phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.

- Nguyên nhân hình thành:

+ Do nhiệt lực: ở xích đạo nóng, hình thành áp thấp; ở cực lạnh, hình thành áp cao.

+ Do động lực:

* Đai áp cao cận chí tuyến hình thành do không khí thăng lên ở xích đạo di chuyển về chí tuyến, giáng xuống làm khí áp tăng.
* Đai áp thấp ôn đới hình thành do không khí từ áp cao chí tuyến và vùng cực di chuyển về vùng ôn đới, không khí thăng làm khí áp giảm.

**2. Nguyên nhân thay đổi khí áp**

+ Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, khí áp giảm và ngược lại.

+ Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao khí áp càng giảm.

+ Khí áp thay đổi theo thành phần không khí (độ ẩm): không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô nên khí áp giảm.

**3. GIÓ**

**1. Các loại gió chính trên Trái Đất**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Gió** | **Đông cực** | **Tây ôn đới** | **Mậu dịch** |
| Phạm vi | Từ áp cao cực về áp thấp ôn đới | Từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới. | Từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo. |
| Hướng gió | + ở Bán Cầu Bắc: hướng đông bắc  + ở Bán Cầua Nam: hướng đông nam | + ở Bán Cầu Bắc: gió hướng tây nam  + ở Bán Cầua Nam: gió hướng tây bắc | + ở Bán Cầu Bắc: hướng đông bắc  + ở Bán Cầu Nam: hướng đông nam |
| Tính chất | Rất lạnh và khô | Độ ẩm cao, gây mưa | Khô, nóng, ít mưa |

**Gió mùa**: thổi theo mùa, có hướng và tính chất 2 mùa trái ngược nhau.

+ Nguyên nhân: Do sự nóng lên, lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương, giữa 2 bán cầu.

+ Phân bố: chủ yếu ở khu vực nhiệt đới và ôn đới. Nêu ví dụ.

+ Tính chất: gió mùa mùa hạ thướng nóng ẩm, gió mùa mùa đông thường lạnh khô.

**Bài 10: MƯA**

|  |
| --- |
| ***I. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa*** |
| + Khí áp: vùng áp thấp thường có mưa lớn, vùng áp cao thường ít mưa.  + Frông: miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.  + Gió: vùng có gió Mậu Dịch mưa ít, vùng có gió mùa (mùa hạ) mưa nhiều, Gió tây ôn đới thổi từ biển vào gây mưa nhiều (Tây Âu, tây Bắc Mĩ).  + Dòng biển: nơi có dòng biển nóng chảy qua mưa nhiều nhiều (không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang vào lục địa), dòng biển lạnh mưa ít.  + Địa hình: sườn đón gió ẩm mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít; Cùng một sườn núi đón gió: càng lên cao, nhiệt độ giảm, mưa nhiều và sẽ kết thúc ở một độ cao nào đó.  ***II. Sự phân bố mưa trên Trái Đất:*** |
|  |
| **1. Phân bố theo vĩ độ**  + Mưa nhiều nhất: xích đạo. (vì nhiệt độ cao, khí áp thấp, có nhiều biển, đại dương, diện tích rừng lớn, nước bốc hơi mạnh).  + Mưa tương đối ít: chí tuyến (áp cao, diện tích lục địa lớn).  + Mưa nhiều: ôn đới (áp thấp, có gió tây ôn đới từ biển thổi vào).  + Mưa rất ít: vùng cực (áp cao, nhiệt độ thấp, khó bốc hơi nước).  **2. Phân bố theo khu vực**  Mưa nhiều: ven biển, nơi có dòng biển nóng.  Mưa ít: sâu nội địa, nơi có dòng biển lạnh. |

**BÀI 12: THỦY QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**II. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA  
1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông**

**a.** **Nguồn cung cấp nước sông**

Nếu sông chỉ phụ thuộc vào một nguồn cung cấp nước (mưa) thì chế độ nước của nó khá đơn giản. Ngược lại, nếu sông phụ thuộc vào nhiều nguồn cung cấp nước khác nhau (vừa do mưa, vừa do băng, tuyết tan) thì có chế độ nước tương đối phức tạp.

Nước ngầm có vai trò quan trọng trong điều hoà chế độ nước sông.

**b. Các nhân tố tự nhiên khác**

- Địa hình: ở miền núi, do độ dốc địa hình, sông có tốc độ dòng chảy nhanh hơn ở đồng bằng.

- Thực vật: khi nước mưa rơi xuống, một lượng nước lớn được tán cây giữ lại. Nước thấm dần vào đất tạo thành những mạch nước ngầm. Rừng ở thượng nguồn các con sông giúp điều hoà dòng chảy, giảm lũ lụt, ...

- Hồ, đầm: nối với sông có tác dụng điều hoà chế độ nước sông. Khi nước sông dâng lên, một phần nước chảy vào hồ, đầm. Vào mùa cạn, hồ cung cấp nước ngược lại cho sông.

**III. BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC NGỌT**

Thuỷ quyển bao phủ tới 76% bề mặt Trái Đất nhưng chỉ có 2,5% lượng nước ngọt, trong đó khoảng 70% lượng nước ngọt này lại tồn tại dưới dạng băng, tuyết. Hiện nay, nước ngọt đang trở nên khan hiếm và ô nhiễm.

Có nhiều giải pháp để bảo vệ nguồn nước ngọt, trong đó có một số giải pháp quan trọng như:

– Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới: xây dựng các hồ trữ nước, bảo trì và   
cải tạo đường ống vận chuyển nước ngọt, giám sát nguồn tài nguyên nước, …

– Sử dụng nguồn nước hợp lí.

– Hạn chế gây ô nhiễm nguồn nước.

**BÀI 13: NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

**II. SÓNG BIỂN VÀ THUỶ TRIỀU  
1. Sóng biển**

Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

Gió là nguyên nhân chủ yếu tạo ra sóng.

Sóng thường ở lớp trên của biển và đại dương, cao khoảng vài mét.

Khi xuất hiện động đất ở ngoài biển và đại dương có thể gây ra sóng thần.

**2. Thuỷ triều**- Thuỷ triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của nước biển và đại dương

- Do ảnh hưởng của sức hút Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm của Trái Đất.

- Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất thẳng hàng thì dao động thuỷ triều lớn nhất – triều cường. - Ngược lại, khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất vuông góc thì dao động thuỷ triều   
nhỏ nhất – triều kém.

**III. DÒNG BIỂN**

Dòng biển là dòng nước di chuyển trong các biển và đại dương

Dựa vào nhiệt độ, dòng biển được phân thành dòng biển nóng và dòng biển lạnh.   
Các dòng biển này đối xứng với nhau qua các bờ đại dương.

Dòng biển nóng xuất phát từ vùng vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao. Dòng biển lạnh   
thì ngược lại. Ở vùng gió mùa hoạt động xuất hiện các dòng biển thay đổi theo mùa.

**PHẦN 2: BÀI TẬP TỰ LUYỆN**

**BÀI 9. KHÍ ÁP - GIÓ**

**Câu 1:** Đặc điểm của gió tây ôn đới là

A. Thổi vào mùa hạ, gió nóng và gió ẩm.

B. Thổi vào mùa đông, gió lạnh và ẩm.

C. Thổi quanh năm, độ ẩm rất cao, thường mang theo mưa.

D. Thổi quanh năm, gió lạnh và độ ẩm thấp.

**Câu 2:** Gió Mậu Dịch là loại gió

A. Thổi từ xích đạo về khu vực cận nhiệt đới.

B. Thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp ôn đới.

C. Thổi từ khu vực ôn đới về khu vực cận nhiệt đới.

D. Thổi từ các khu vực áp cao cận nhiệt đới về xích đạo.

**Câu 3:** Gió mùa là

A. loại gió thổi vào mùa hạ theo hướng tây nam tính chất gió nóng ẩm.

B. loại gió thổi vào mùa đông theo hướng Đông Bắc tính chất gió lạnh khô.

C. loại gió thổi theo mùa hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau.

D. loại gió thổi quanh năm hướng và tính chất gió hầu như không thay đổi.

**Câu 4:** Hướng gió mùa ở nước ta là

A. mùa hạ hướng tây nam (hoặc đông nam), mùa đông hướng đông bắc.

B. mùa hạ hướng tây bắc, mùa đông hướng đông bắc.

C. mùa hạ hướng tây nam, mùa đông hướng đông nam.

D. mùa hạ hướng tây nam hoặc đông bắc, mùa đông hướng đông bắc hoặc tây nam.

**Câu 5:** Gió biển và gió đất là loại gió

A. hình thành ở vùng ven biển, thường xuyên thổi từ biển vào đất liền.

B. hình thành ở vùng ven biển, thường xuyên thổi từ đất liền ra biển.

C. hình thành ở vùng ven biển, hướng gió thay đổi dưỡng ngày và đêm.

D. hình thành ở vùng ven biển, hướng gió thay đổi theo mùa trong năm.

**Câu 6.** Đặc điểm của gió mùa là

**A**. hướng gió thay đổi theo mùa.

**B**. tính chất không đổi theo mùa.

**C**. nhiệt độ các mùa giống nhau.

**D**. độ ẩm các mùa tương tự nhau.

**Câu 7.** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa nhiều?

**A**. Nơi ở rất sâu giữa lục địa, nơi có áp thấp.

**B**. Miền có gió Mậu dịch thổi, nơi có áp thấp.

**C**. Miền có gió thổi theo mùa, nơi có áp thấp.

**D**. Nơi dòng biển lạnh đi qua, nơi có áp thấp.

**Câu 8.** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

**A**. Khu vực khí áp thấp, nơi có frông hoạt động.

**B**. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.

**C**. Sườn núi khuất gió, nơi có dòng biển lạnh.

**D**. Miền có gió mùa, nơi có gió luôn thổi đến.

**Câu 9.** Các nhân tố làm cho vùng Xích đạo có mưa rất nhiều là

**A**. dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.

**B**. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.

**C**. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.

**D**. dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.

**Câu 10.** Các nhân tố làm cho vùng ôn đới mưa nhiều là

**A**. gió Tây ôn đới, dòng biển nóng.

**B**. gió Tây ôn đới, dòng biển lạnh.

**C**. áp thấp ôn đới, gió Đông cực.

**D**. áp thấp ôn đới, gió Mậu dịch.

**Câu 11.** Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít, chủ yếu là do

**A**. có gió thường xuyên và gió mùa thổi đến.

B. có nhiều khu vực địa hình núi cao đồ sộ.

**C**. các khu khí áp cao hoạt động quanh năm.

**D**. các dòng biển lạnh ở cả hai bờ đại dương.

**Câu 12.** Kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải không có mưa vào mùa hạ do

**A.** gió Mậu dịch hoạt động rất mạnh.

**B**. dòng biển lạnh chạy dọc ven biển.

**C.** phần đất liền ở ven bờ trải rộng.

**D**. các cao áp cận chí tuyến thống trị.

**Câu 13.** Khi ở chân núi nhiệt độ không khí là 320C đến độ cao 2500m thì nhiệt độ ở đỉnh núi lúc đó là

**A.** 100C. **B.** 170C. **C.** 190C. **D.** 200C.

**Câu 14.** Cho bảng số liệu:

**Sự thay đối của biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí trên Trái Đất (°C)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **0°** | **20°** | **30°** | **40°** | **50°** | **60°** | **70°** | **80°** |
| Bán cầu Bắc | 1,8 | 7,4 | 13,3 | 17,7 | 23,8 | 29,0 | 32,2 | 31,0 |
| Bán cầu Nam | 1,8 | 5,9 | 7,0 | 4,9 | 4,3 | 11,8 | 19,5 | 28,7 |

Nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí?

**A.** Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.

**B.** Càng về ở xích đạo, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.

**C.** Biên độ nhiệt năm ở các vĩ độ bán cầu Bắc nhỏ hơn bán cầu Nam.

**D.** Biên độ nhiệt năm ở vĩ độ thấp lớn hơn ở vĩ độ cao.

**Câu 15. Nhận định sau đây ĐÚNG hay SAI?**

Cho đoạn thông tin:

**"** Gió là sự chuyển động của không khí từ nơi có khí cao cao về nơi có khí áp thấp. Trong khi chuyển động, hướng gió chịu sự tác động của lực Coriolis làm lệch hướng gió. Ở bán cầu Bắc, hướng gió lệch về bên tay phải, ở bán cầu Nam hướng gió lệch về phía bên tay trái so với hướng chuyển động ban đầu.”

a) Gió Tín Phong thổi ở bán cầu Bắc có hướng Đông Bắc.

b) Gió Tây ôn đới thổi ở bán cầu Nam có hướng Tây Nam.

c) Gió mùa có hướng thay đổi theo mùa, không ổn định.

d) Gió địa phương có hướng thay đổi theo địa hình và theo mùa.

**BÀI 10 MƯA**

**Câu 1:** Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là

A. Khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng.

B. Khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình,

C. Khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi.

D. Khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.

**Câu 2:** Các khu vực khí áp thấp có nhiều mưa là do

A. Luôn có gió từ trung tâm thổi đi. B. Luôn có gió quanh rìa thổi ra ngoài,

C. Không khí ẩm được đẩy lên cao. D. Không khí ẩm không được bốc lên.

**Câu 3:** Khu vực áp cao chí tuyến thường có hoang mạc lớn do

A. Nóng. B. Lạnh C. Khô. D. Ẩm.

**Câu 4:** Khu vực chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch thường mưa ít vì gió Mậu Dịch

A. Chủ yếu là loại gió khô. B. Không thổi qua đại dương.

C. Không hoạt động thường xuyên. D. Ít không khí ẩm.

**Câu 5**: Nơi tranh chấp giữa khối khí nóng và khối khí lạnh thường

A. Nóng. B. Lạnh

C. Khô. D. Mưa.

**Câu 6:** Nơi nào sau đây có mưa ít?

A. Giữa các khối khí nóng và khối khí lạnh.

B. Giữa khu vực áp cao và khu vực áp thấp,

C. Khu vực có nhiễu loạn mạnh không khí.

D. Khu vực thường xuyên có gió lớn thổi đi.

**Câu 7**: Khu vực nào sau đây thường có mưa nhiều?

A. Nơi ở rất sâu giữa lục địa.

B. Miền có gió Mậu dịch thổi,

C. Miền có gió thổi theo mùa.

D. Nơi dòng biển lạnh đi qua

**Câu 8:** Các khu khí áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên thế giới vì

A. Không khí ở đó loãng, dễ bị lạnh hơi nước ngưng tụ sinh ra mưa

B. Không khí ở đó bị đẩy lên cao hơi nước gặp lạnh ngưng tụ sinh ra mưa

C. Nơi đây nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn nhiệt độ cao nước bốc hơi nhiều sinh ra mưa

D. Nơi đây nhận được rõ ẩm từ các nơi thổi đến mang theo mưa

**BÀI 12 THỦY QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**Câu 1.** Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

**A.** biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.

**B**. biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển,

**C.** sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.

**D**. sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.

**Câu 2.** Nước trên lục địa gồm nước ở

**A**. trên mặt, nước ngầm. **B**. trên mặt, hơi nước.

**C.** nước ngầm, hơi nước. **D**. băng tuyết, sông, hồ.

**Câu 3.** Nước băng tuyết ở thể nào sau đây?

**A**. Rắn. **B**. Lỏng. **C.** Hơi. **D**. Khí.

**Câu 4.** Nước ngầm được gọi là

**A**. kho nước mặn của Trái Đất. **B**. nền tảng nâng đỡ địa hình.

**C.** nguồn gốc của sông suối. **D.** kho nước ngọt của Trái Đất.

**Câu 5.** Tổng lượng nước sông chịu tác động chủ yếu của các nhân tố là

**A.** lượng mưa, băng tuyết, nước ngầm.

**B**. lượng mưa, băng tuyết, các hồ đầm.

**C.** nước ngầm, địa hình, các hồ đầm.

**D**. nước ngầm, địa hình, thảm thực vật.

**Câu 6.** Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A**. nước ngầm.  **B**. chế độ mưa.

**C.** địa hình. **D.** thực vật.

**Câu 7.** Ở miền ôn đới lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** địa hình. **B**. chế độ mưa.

**C.** băng tuyết. **D.** thực vật.

**Câu 8.** Ý nghĩa của hồ đầm đối với sông là

**A**. điều hoà chế độ nước sông.

**C.** giảm lưu lượng nước sông.

**B**. nhiều thung lũng.

**D**. địa hình dốc.

**Câu 9.** Sông nào sau đây chảy qua Việt Nam?

**A**. Nin. **B**. I-ê-nit-xây. **C.** A-ma-dôn. **D.** Mê Công.

**Câu 10.** Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít, chủ yếu là do

**A.** các khu khí áp cao hoạt động quanh năm.

**B.** các dòng biển lạnh ở cả hai bờ đại dương.

**C.** có gió thường xuyên và gió mùa thổi đến.

**D.** có nhiều khu vực địa hình núi cao đồ sộ.

**Câu 11.** Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa rất nhiều là

**A**. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.

**B.** áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.

**C.** dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.

**D.** dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.

**Câu 12.** Các nhân tố làm cho vùng ôn đới mưa nhiều là

**A**. gió Tây ôn đới, dòng biển nóng.

**B.** gió Tây ôn đới, dòng biển lạnh.

**C.** áp thấp ôn đới, gió Đông cực.

**D.** áp thấp ôn đới, gió Mậu dịch.

**Câu 13.** Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có

**A**. địa hình phức tạp.

**B**. nhiều thung lũng.

**C.** nhiều đỉnh núi cao.

**D**. địa hình dốc.

**Câu 14.** Ở đồng bằng, lòng sông mở rộng hơn ở miền núi chủ yếu là do

**A**. bề mặt địa hình bằng phẳng.

**B**. lớp phủ thổ nhưỡng mềm.

**C.** tốc độ nước chảy nhanh.

**D**. tổng lưu lượng nước lớn.

**Nhận định sau ĐÚNG hay SAI?**

**Câu 15**: **Cho đoạn thông tin sau:**

Thuỷ quyển bao gồm đại dương, biển, ao hồ, sông ngòi, nước ngầm và băng tuyết. Khối lượng của thuỷ quyển khoảng 1,4.1018 tấn. Trong đó đại dương có khối lượng chiếm 97,4% toàn bộ thuỷ quyển. Phần còn lại là băng trên núi cao và hai cực Trái Đất chiếm 1,98%, nước ngầm chiếm 0,6%; ao, hồ, sông, suối, hơi nước chỉ chiếm 0,02%.

1. Thủy quyển bao gồm đại dương, biển, ao hồ, sông ngòi, nước ngầm và băng tuyết
2. Sông ngòi có khối lượng nước lớn nhất trong thủy quyển
3. Băng ở 2 cực tan ra cung cấp ngườn nước lớn nhất cho các đại dương
4. Ao, hồ, sông, suối, hơi nước chiếm khối lượng nhỏ nhất

**III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN**

***Học sinh trả lời ngắn các câu hỏi sau:***

Câu 1: Thủy quyển phân bố không đều, chủ yếu là nước mặn chiếm khoảng…….%

Câu 2: Nước ngầm có vai trò quan trọng trong …………………. chế độ nước sông

Câu 3:

**Bảng 10.2. Lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại trạm thủy văn Hà Nội trên các sông Hồng ở nước ta**

*(Đơn vị: m3/s)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng**  **Trạm** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Hà Nội trên sông Hồng (21o01’B, 105o50’Đ) | 1023 | 906 | 854 | 1005 | 1578 | 3469 | 5891 | 6245 | 4399 | 2909 | 2024 | 1285 |

Tính tổng lưu lượng dòng chảy trung bình tại trạm Hà Nội Trên sông Hồng.

**BÀI 13. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

**Câu 1.** Độ muối trung bình của nước biển là

**A**. 33 %0. **B**. 34 %0. **C.** 35%0. **D.** 36%0.

**Câu 2.** Độ muối của nước biển **khôn**g phụ thuộc vào

**A.** lượng mưa. **B**. lượng bốc hơi.

**C.** lượng nước ở các hồ đầm. **D**. lượng nước sông chảy ra.

**Câu 3.** Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** cực. **D**. ôn đới.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây đúng về mối quan hệ giữa độ muối và khối lượng riêng của nước biển?

**A**. Độ mặn càng nhỏ thì khối lượng riêng càng lớn.

**B.** Độ mặn càng lớn thì khối lượng riêng càng nhỏ.

**C.** Độ mặn càng lớn thì khối lượng riêng càng lớn.

**D**. Độ mặn càng nhỏ thì khối lượng riêng rất lớn.

**Câu 5.** Càng xuống sâu, nhiệt độ nước biển càng

**A.** thấp. **B.** cao. **C.** tăng. **D.** không thay đổi.

**Câu 6.** Hình thức dao động của sóng biển là theo chiều

**A.** thẳng đứng. **B**. xoay tròn.

**C.** chiều ngang. **D**. xô vào bờ.

**Câu 7.** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là do

**A**. mưa. **B**. núi lửa. **C.** động đất. **D.** gió.

**Câu 8.** Nguyên nhân gây ra thuỷ triều là do

**A.** sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.

**B**. sức hút của hành tinh ở thiện hà.

**C.** hoạt động của các dòng biển lớn.

**D**. hoạt động của núi lửa, động đất.

**Câu 9.** Dao động thuỷ triều lớn nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm

**A**. vuông góc với nhau. **B**. thẳng hàng với nhau.

**C.** lệch nhau góc 45 độ. **D**. lệch nhau góc 60 độ.

**Câu 10.** Dao động thuỷ triều trong tháng lớn nhất vào ngày

**A**. trăng tròn và không trăng. **B.** trăng khuyết và không trăng.

**C.** trăng khuyết và trăng tròn. **D**. không trăng và có trăng.

**Câu 11.** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là do

**A**. mưa. **B**. núi lửa. **C.** động đất. **D.** gió.

**Câu 12.** Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do

**A**. gió. **B**. bão. **C.** động đất. **D**. núi lửa.

**Câu 13.** Nguyên nhân gây ra thuỷ triều là do

**A.** sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.

**B**. sức hút của hành tinh ở thiện hà.

**C.** hoạt động của các dòng biển lớn.

**D**. hoạt động của núi lửa, động đất.

**Câu 14.** Dao động thuỷ triều lớn nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm

**A**. vuông góc với nhau. **B**. thẳng hàng với nhau.

**C.** lệch nhau góc 45 độ. **D**. lệch nhau góc 60 độ.

**Câu 15.** Dao động thuỷ triều trong tháng lớn nhất vào ngày

**A**. trăng tròn và không trăng. **B.** trăng khuyết và không trăng.

**C.** trăng khuyết và trăng tròn. **D**. không trăng và có trăng.

**Câu 16.** Nguyên nhân sinh ra các dòng biển trên các đại dương thế giới chủ yếu là do

**A**. sức hút của Mặt Trăng.

**B**. sức hút của Mặt Trời.

**C.** các loại gió thường xuyên.

**D.** địa hình các vùng biển.

**Câu 17.** Nơi nào sau đây có khí hậu ấm, mưa nhiều?

**A.** Bờ đông đại dương ở vùng ôn đới.

B. Bờ tây đại dương ở vùng ôn đới.

**C.** Bờ tây lục địa ở vùng chí tuyến.

**D**. Bờ đông lục địa ở vùng ôn đới.

**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

*Học sinh trả lời các câu hỏi .Trong mỗi ý a), b), c) d) ở mỗi câu, học sinh chọn* ***đúng*** *hoặc* ***sai***

Câu1: Nhận định đúng/sai cho những phát biểu sau đây.

A. Nguyên nhân sinh ra hiện tượng thủy triều là động đất ở đáy biển.

B. Nguyên nhân sinh ra hiện tượng thủy triều là núi lửa phun.

C. Nguyên nhân sinh ra hiện tượng thủy triều là do gió thổi.

D. Nguyên nhân sinh ra hiện tượng thủy triều là sức hút Mặt Trăng và Mặt Trời.

**Câu 2.** Nhận định nào sau đâyđúng, nhận định nào sai khi nhận xét chế độ nước sông?

a)Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào hướng.

b)Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào độ dốc.

c)Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào bề ngang.

d)Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào lưu lượng.

**Câu 3.** Nhận định nào sau đây đúng, nhận định nào sai khi nhận xét về nước ngầm?

a) Nguồn nước ngầm ở các đồng bằng nhiều hơn ở miền núi.

b) Nơi có lớp phủ thực vật phong phú lượng nước ngầm kém.

c) Những khu vực địa hình dốc lượng nước ngầm thường rất ít.

d) Những khu vực có lượng mưa lớn lượng nước ngầm rất dồi dào.

***III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN***

***Học sinh trả lời ngắn các câu hỏi sau:***

Câu 1: Nước biển và đại dương có độ muối trung bình là…..

Câu 2: Nhiệt độ trung bình trên bề mặt của nước biển và đại dương là khoảng….

Câu 3: Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều….

Câu 4: Dựa vào nhiệt độ, dòng biển được phân thành …..loại gồm …..và ….

Câu 5: Nguyên nhân chủ yếu sinh ra sóng là do….

Câu 6: Dao động thuỷ triều lớn nhất (triều cường) xảy ra khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất nằm….

**HẾT**

**KHỐI 11**

**PHẦN I: CÂU HỎI TỰ LUẬN**

**I. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ**

**1. Lãnh thổ**

- Gồm 11 quốc gia

- DT khoảng 4,5 tr km2. Chia làm 2 khu vực:

+ ĐNÁ lục địa: Campuchia, Lào, Thái Lan, Mianma, VN

+ ĐNÁ hải đảo: Phi, Indo, Xin, Malai, Brunay, Đôngtimo

- Có vùng biển rộng lớn thuộc biển Đông, biển Xulawesil, biển Banda, biển Timo, biển Java…

**2. Vị trí địa lí**

**-** Nằm ở phía đông nam của châu Á.

- Nằm khu vực nội chí tuyến của 2 bán cầu, trong khu vực khí hậu gió mùa châu Á.

- Là cầu nối giữa AĐD và TBD, giữa lục địa Á-Âu với lục địa Ôxtrâylia.

- Là nơi có các tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua.

- Là nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn trên thế giới.

=> Ý nghĩa VTĐL:

- Tạo nên sự đa dạng về địa hình, khí hậu, sinh vật, khoáng sản….=> Giúp cho các nước thuận lợi để phát triển các ngành KT biển.

- Tạo nên sự năng động về kinh tế, đa dạng văn hóa, xã hội.

- Là khu vực chịu nhiều thiên tai, là nơi cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc trên TG.

**III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**1.Dân cư**

- Năm 2020 DS 668,4 tr người, chiếm 8,6% tg.

- Tỉ lệ gia tăng DS có hướng giảm nhưng số dân không ngừng tăng tạo nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn.

- Cơ cấu DS trẻ nhưng đang già hóa => mang đến cơ hội cho sử dụng lao động và nâng cao chất lượng giáo dục nhưng cũng gây ra thách thức cho giải quyết việc làm vấn đề chăm sóc y tế và an sinh xã hội.

- Mật độ DS khá cao trung bình 148 người/ km2 (2020) trong đó cao nhất là Singapo và thấp nhất là Lào.

- Phân bố dân cư không hợp lý, tập trung chủ yếu ở ĐB châu thổ, thưa ở đồi núi => ảnh hưởng tới sử dụng lao động, khai thác tài nguyên

- Nhiều dân tộc, đa dạng các thành phần DT tạo sự đa dạng về văn hóa, truyền thống

- Tỉ lệ dân thành thị tăng 21,4% (1970) -> 49% (2020) => hình thành các siêu đô thị như Băng Cốc, Manila, Jarkata….nhưng đặt ra vấn đề nhà ở, việc làm, giao thông vận tải và ô nhiễm môi trường.

**2. Xã hội**

- Là nơi có lịch sử phát triển lâu đời, giao thoa của các nền văn hóa trên thế giới -> đa dạng về văn hóa giúp cho phát triển du lịch nhưng cũng đặt ra vấn đề bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống.

- Chất lượng cuộc sống được cải thiện.

* Là nguồn lực quan trọng để phát triển KT-XH, thu hút đầu tư nhưng đòi hỏi các quốc gia nỗ lực giảm chênh lệch giàu nghèo.

- Các nước có nét tương đồng về lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc và phong tục, tâp quán, sinh hoạt, văn hóa..nên tạo thuận lợi cho các nước hợp tác cùng phát triển.

**CÂU HỎI TN PHẦN VTĐL - TỰ NHIÊN, DÂN CƯ XÃ HỘI**

**Câu 1:** Khu vực Đông Nam Á nằm ở

**A.** phía đông nam châu Á. **B.** giáp với Đại Tây Dương.

**C.** giáp lục địa Ô-xtrây-li-a. **D.** phía bắc nước Nhật Bản.

**Câu 2:** Toàn bộ lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á nằm hoàn toàn trong

**A.** khu vực xích đạo. **B.** vùng nội chí tuyến.

**C.** khu vực gió mùa. **D.** phạm vi bán cầu Bắc.

**Câu 3:** Khu vực Đông Nam Á không nằm ở vị trí cầu nối giữa

**A.** lục địa Á-Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a. **B.** Ô-xtrây-li-a với các nước Đông Á.

**C.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. **D.** Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

**Câu 4:** Về tự nhiên, có thể xem Đông Nam Á gồm hai bộ phận.

**A.** lục địa và biển đảo. **B.** đảo và quần đảo.

**C.** lục địa và biển. **D.** biển và các đảo.

**Câu 5:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Đông Nam Á?

**A.** Là nơi giao thoa giữa các nền văn hóa lớn.

**B.** Là nơi các cường quốc muốn gây ảnh hưởng.

**C.** Vị trí cầu nối lục địa Á - Âu và Ô-xtrây-li-a.

**D.** Nằm ở trên vành đai lửa Thái Bình Dương.

**Câu 6:** Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á lục địa là có

**A.** nhiều dãy núi hướng tây bắc - đông nam. **B.** nhiều đồi, núi và núi lửa; ít đồng bằng.

**C.** đồng bằng với đất từ dung nham núi lửa. **D.** khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo.

**Câu 7:** Tự nhiên Đông Nam Á biển đảo không có

**A.** nhiều dãy núi hướng tây bắc - đông nam. **B.** nhiều đồi, núi và núi lửa; ít đồng bằng.

**C.** đồng bằng với đất từ dung nham núi lửa. **D.** khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo.

**Câu 8:** Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á biển đảo là có

**A.** địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi.

**B.** hướng các dãy núi chủ yếu tây bắc - đông nam.

**C.** các đồng bằng phù sa do sông lớn bồi đắp nên.

**D.** nhiều quần đảo và hàng vạn đảo lớn, nhỏ.

**Câu 9 :** Điểm giống nhau về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo là đều có

**A.** khí hậu nhiệt đới gió mùa. **B.** nhiều đồng bằng phù sa lớn.

**C.** các sông lớn hướng bắc nam. **D.** các dãy núi và thung lũng rộng.

**Câu 10:** Tự nhiên Đông Nam Á biển đảo khác với Đông Nam Á lục địa ở đặc điểm có

**A.** khí hậu xích đạo. **B.** các dãy núi. **C.** các đồng bằng. **D.** đảo, quần đảo.

**Câu 11:** Tự nhiên Đông Nam Á lục địa khác với Đông Nam Á biển đảo ở đặc điểm có

**A.** mùa đông lạnh. **B.** mùa hạ mưa. **C.** các đồng bằng. **D.** đảo, quần đảo.

**Câu 12:** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho diện tích rừng ở các nước Đông Nam Á có nguy cơ bị thu hẹp là

**A.** khai thác không hợp lí và cháy rừng.

**B.** cháy rừng và phát triển nhiều thủy điện.

**C.** mở rộng đất trồng đồi núi và cháy rừng.

**D.** kết quả của việc trồng rừng còn hạn chế.

**Câu 13:** Đông Nam Á lục địa có nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ là do

**A.** các sông lớn bồi đắp nhiều phù sa. **B.** trầm tích biển tạo bồi lấp các đứt gãy.

**C.** dung nham núi lửa từ nơi cao xuống. **D.** xâm thực vùng núi, bồi đắp vùng trũng.

**Câu 14:** Nhiệm vụ quan trọng của mỗi quốc gia trong khu vực Đông Nam Á **không** phải là

**A.** sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên. **B.** phòng tránh, khắc phục các thiên tai.

**C.** chú trọng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. **D.** tập trung tối đa khai thác tài nguyên.

**Câu 15:** Đông Nam Á có

**A.** số dân đông, mật độ dân số cao. **B.** mật độ dân số cao, nhập cư đông.

**C.** nhập cư ít, lao động chủ yếu già. **D.** xuất cư nhiều, tuổi thọ rất thấp.

**Câu 16:** Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư Đông Nam Á hiện nay?

**A.** Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử giảm. **B.** Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử tăng.

**C.** Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử tăng. **D.** Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử giảm.

**Câu 17:** Dân số Đông Nam Á hiện nay có đặc điểm là

**A.** quy mô lớn, gia tăng có xu hướng giảm. **B.** tỉ suất gia tăng tự nhiên ngày càng tăng.

**C.** dân số đông, người già trong dân số nhiều. **D.** tỉ lệ người di cư đến hàng năm rất lớn.

**Câu 18:** Ở nhiều nước Đông Nam Á, việc làm là một vấn đề còn gay gắt, nguyên nhân chủ yếu do

**A.** quy mô dân số lớn, kinh tế còn phát triển chưa cao.

**B.** kinh tế chậm phát triển, gia tăng tự nhiên còn cao.

**C.** gia tăng dân số cao, giáo dục đào tạo còn hạn chế.

**D.** giáo dục đào tạo còn hạn chế, người lao động nhiều.

**Câu 19:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Đông Nam Á hiện nay?

**A.** Nguồn lao động dồi dào và tăng hàng năm.

**B.** Lao động có tay nghề có số lượng hạn chế.

**C.** Tỉ lệ người lao động có trình độ cao còn nhỏ.

**D.** Vấn đề thiếu việc làm đã được giải quyết tốt.

**Câu 20:** Gia tăng dân số tự nhiên ở nhiều nước Đông Nam Á đã giảm rõ rệt nhờ vào việc thực hiện tốt

**A.** chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**B.** việc nâng cao ý thức dân số cho người dân.

**C.** giáo dục và chiến lược phát triển con người.

**D.** công tác y tế chăm sóc sức khoẻ người dân.

**Câu 21:** Đông Nam Á là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới như

**A.** Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản, Âu, Mĩ. **B.** Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản, Âu, Phi.

**C.** Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản, Phi, Mĩ. **D.** Trung Hoa, Ấn Độ, Hàn Quốc, Âu, Mĩ.

**CÂU HỎI TN PHẦN KINH TẾ**

**Câu 1:** Cơ cấu kinh tế ở các nước Đông Nam Á hiện nay có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng

**A.** công nghiệp - xây dựng tăng; nông, lâm, ngư nghiệp giảm; dịch vụ biến động.

**B.** công nghiệp - xây dựng tăng; nông, lâm, ngư nghiệp giảm, dịch vụ giảm.

**C.** nông, lâm, ngư nghiệp tăng; công nghiệp - xây dựng giảm, dịch vụ tăng.

**D.** nông, lâm, ngư nghiệp tăng; công nghiệp - xây dựng tăng; dịch vụ biến động.

**Câu 2:** Cơ cấu kinh tế ở các nước Đông Nam Á chuyển dịch theo hướng từ nông nghiệp là chủ yếu sang phát triển công nghiệp và dịch vụ, chủ yếu do tác động của

**A.** quá trình công nghiệp hóa. **B.** quá trình đô thị hóa.

**C.** xu hướng toàn cầu hóa. **D.** xu hướng khu vực hóa.

**Câu 3:** Trong cơ cấu kinh tế của nhiều nước Đông Nam Á hiện nay, tỉ trọng của nông - lâm - ngư giảm, do tác động chủ yếu của

**A.** quá trình công nghiệp hóa. **B.** quá trình đô thị hóa.

**C.** hiện đại hóa nông nghiệp. **D.** toàn cầu hóa kinh tế.

**Câu 4:** Biện pháp chủ yếu nhất để làm cho các nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh là

**A.** đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. **B.** mở rộng nhanh quá trình đô thị hóa.

**C.** hạn chế nhiều tốc độ gia tăng dân số. **D.** tập trung đào tạo nghề cho lao động.

**Câu 5:** Nền nông nghiệp Đông Nam Á có tính chất

**A.** ôn đới. **B.** cận nhiệt đới. **C.** nhiệt đới. **D.** xích đạo.

**Câu 6:** Ngành chiếm tỉ trọng lớn về giá trị sản xuất trong cơ cấu nông nghiệp ở nhiều các nước Đông Nam Á là

**A.** trồng trọt. **B.** chăn nuôi. **C.** dịch vụ. **D.** thủy sản.

**Câu 7:** Nhiều nước Đông Nam Á có trồng cây lương thực là ngành chính trong nông nghiệp do

**A.** quy mô dân số lớn. **B.** điều kiện thuận lợi.

**C.** nhu cầu xuất khẩu. **D.** nhu cầu nguyên liệu.

**Câu 8:** Cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới được phát triển mạnh ở nhiều nước Đông Nam Á là do có

**A.** đất feralit rộng, nhiều loại màu mỡ; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

**B.** đất phù sa diện tích rộng, màu mỡ; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

**C.** đất đai đa dạng, nhiều loại tốt; khí hậu xích đạo và nhiệt đới gió mùa.

**D.** đất đai có nhiều loại, diện tích rộng; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

**Câu 9:** Cây ăn quả nhiệt đới được phát triển nhiều nơi ở Đông Nam Á là do có

**A.** đất feralit rộng, nhiều loại màu mỡ; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

**B.** đất phù sa diện tích rộng, màu mỡ; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.

**C.** đất đai đa dạng, nhiều loại màu mỡ; khí hậu cận xích đạo và nhiệt đới.

**D.** đất đai có nhiều loại, diện tích rộng; khí hậu cận nhiệt đới và xích đạo.

**Câu 10:** Điều kiện thuận lợi chủ yếu nhất ở Đông Nam Á để trồng cây lúa nước là

**A.** nền nhiệt quanh năm cao, nhiều nước, độ ẩm dồi dào; đất phù sa.

**B.** có hai mùa mưa, khô; đủ nước tưới tiêu, nền nhiệt cao; đất feralit.

**C.** có một mùa đông lạnh; nền nhiệt cao, đủ nước tưới tiêu; đất phù sa.

**D.** nền nhiệt quanh năm cao; đất feralit có diện tích rộng, đủ nước tưới.

**Câu 11:** Các nước ở Đông Nam Á xuất khẩu gạo đứng vào hàng đầu thế giới là

**A.** Việt Nam, In-đô-nê-xi-a. **B.** In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.

**C.** Thái Lan, Việt Nam. **D.** Việt Nam, Cam-pu-chia.

**Câu 12:** Tuy ở trong khu vực khí hậu nhiệt đới và xích đạo, nhưng ở Đông Nam Á vẫn có nông sản cận nhiệt đới là do có

**A.** nguồn nước sông hồ phong phú. **B.** đồng bằng phù sa đất màu mỡ.

**C.** địa hình núi cao khí hậu mát mẻ. **D.** đất đỏ badan phổ biến nhiều nơi.

**Câu 13:** Chăn nuôi gia súc ở Đông Nam Á vẫn chưa trở thành ngành chính, chủ yếu do

**A.** truyền thống sản xuất lương thực cho số dân số lớn.

**B.** nguồn thức ăn cho gia súc gặp rất nhiều khó khăn.

**C.** lao động nông nghiệp hầu hết dành cho trồng trọt.

**D.** cơ sở vật chất kĩ thuật và dịch vụ thú y còn hạn chế.

**Câu 14:** Nhiều nước ở Đông Nam Á phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản trong thời gian gần đây, chủ yếu là do

**A.** có nhiều mặt nước ao, hồ. **B.** có nhiều bãi triều, đầm phá.

**C.** thị trường thế giới mở rộng. **D.** nhu cầu dân cư lên cao.

**Câu 15:** Điều kiện thuận lợi để phát triển đánh bắt hải sản ở nhiều nước Đông Nam Á là

**A.** vùng biển rộng, đường bờ biển dài. **B.** đường bờ biển dài; nhiều vũng, vịnh.

**C.** vùng biển rộng, nhiều ngư trường lớn. **D.** nhiều ngư trường lớn, nhiều quần đảo.

**Câu 16:** Điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nhiều nước Đông Nam Á là có nhiều

**A.** sông, hồ; bãi triều, đầm phá, vũng, vịnh. **B.** sông, hồ, diện tích mặt nước ruộng sâu.

**C.** sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, vũng, vịnh. **D.** sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, đầm phá.

**Câu 17:** Hướng phát triển của công nghiệp Đông Nam Á **không** phải là

**A.** tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.

**B.** hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ.

**C.** tăng cường đào tạo kĩ thuật cho người lao động.

**D.** tập trung sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước.

**Câu 18:** Một số ngành công nghiệp đã trở thành thế mạnh của các nước Đông Nam Á là

**A.** sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử.

**B.** sản xuất và lắp ráp ô tô, máy kéo, thiết bị điện tử.

**C.** sản xuất và lắp ráp ô tô, thiết bị điện tử, đóng tàu.

**D.** sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, chế biến thực phẩm.

**Câu 19:** Một số sản phẩm công nghiệp của các nước Đông Nam Á đã có được sức cạnh tranh trên thị trường thế giới chủ yếu là nhờ vào việc

**A.** liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài.

**B.** tăng cường công nhân có trình độ kĩ thuật cao.

**C.** đầu tư vốn để đổi mới nhiều máy móc, thiết bị.

**D.** liên kết và hợp tác sản xuất giữa các nước.

**Câu 20:** Sản phẩm của những ngành công nghiệp nào sau đây ở các nước Đông Nam Á được xuất khẩu nhiều?

**A.** Khai thác than, dệt may, giày da, tiểu thủ công nghiệp, luyện kim đen.

**B.** Khai thác than, dệt may, giày da, tiểu thủ công nghiệp, luyện kim màu.

**C.** Khai thác than, dệt may, giày da, tiểu thủ công nghiệp, vật liệu xây dựng.

**D.** Khai thác than, dệt may, giày da, tiểu thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm.

**Câu 21:** Công nghiệp của các nước Đông Nam Á trong những thập niên gần đây phát triển tương đối mạnh là do tác động của

**A.** quá trình công nghiệp hóa. **B.** quá trình đô thị hóa.

**C.** bối cảnh toàn cầu hóa. **D.** xu hướng khu vực hóa.

**Câu 22:** Điều kiện thuận lợi để Đông Nam Á phát triển mạnh công nghiệp năng lượng là có

**A.** than đá, dầu khí, năng lượng mặt trời. **B.** dầu khí, bôxit, năng lượng mặt trời.

**C.** bôxít, quặng sắt, năng lượng mặt trời. **D.** năng lượng mặt trời, than đá, bôxit.

**Câu 23:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ ở Đông Nam Á hiện nay?

**A.** Hệ thống giao thông mở rộng và tăng thêm.

**B.** Thông tin liên lạc được cải thiện và nâng cấp.

**C.** Hệ thống ngân hàng, tín dụng được hiện đại.

**D.** Hệ thống viễn thông còn rất chậm phát triển.

**Câu 24:** Mục đích của phát triển dịch vụ ở các nước Đông Nam Á **không** phải là

**A.** phục vụ sản xuất. **B.** phục vụ đời sống. **C.** hấp dẫn đầu tư. **D.** thu hút nhập cư.

**Câu 25:** Hầu hết các nước ĐNA đều quan tâm đến phát triển giao thông vận tải đường biển, do

**A.** có vị trí giáp biển. **B.** phát triên nội thưomg.

**C.** vận tải đường bộ yếu. **D.** có nhiều vũng, vịnh.

**Câu 26:** Ngành dịch vụ mới ra đời trong thời gian gần đây ở nhiều nước Đông Nam Á là

**A.** bưu chính. **B.** viễn thông. **C.** ngân hàng. **D.** tài chính.

**Câu 27:** Ở nhiều vùng biển phía nam của các nước Đông Nam Á lục địa có hoạt động du lịch diễn ra được quanh năm là nhờ

**A.** nền nhiệt độ cao quanh năm. **B.** gió mùa hoạt động trong năm.

**C.** lượng mưa lớn vào mùa hạ. **D.** địa hình bờ biển rất đa dạng.

**CÂU HỎI ĐÚNG/SAI**

**Câu 1:** **Cho thông tin sau:**

Khu vực Đông Nam Á là một trong những khu vực đa dạng và phát triển ở châu Á. Tự nhiên của khu vực này bao gồm các quần đảo, bán đảo, dãy núi và sông lớn như sông Mekong. Dân số Đông Nam Á tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn và vùng đô thị, trong khi các khu vực nông thôn có dân số thưa thớt hơn. Khu vực này cũng có một sự đa dạng văn hóa phong phú, chịu ảnh hưởng từ các nền văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ và châu Âu. Kinh tế của Đông Nam Á không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên như dầu mỏ, khoáng sản và nông nghiệp, mà còn phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

1. Khu vực Đông Nam Á bao gồm các quần đảo, bán đảo, dãy núi và sông lớn như sông Mekong.
2. Dân số Đông Nam Á tập trung chủ yếu ở các khu vực nông thôn.
3. Đông Nam Á chỉ chịu ảnh hưởng từ các nền văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ. (Đúng/Sai)
4. Kinh tế Đông Nam Á chỉ phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên như dầu mỏ và khoáng sản. (Đúng/Sai)

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong khu vực Đông Nam Á với sự đóng góp lớn vào nền kinh tế và cung cấp việc làm cho một phần đáng kể dân số. Các quốc gia trong khu vực sản xuất nhiều loại cây trồng như lúa gạo, cây mía, cây cao su, hạt điều, cà phê và hải sản. Nhiều quốc gia Đông Nam Á cũng phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, tạo ra các sản phẩm gia công như gạo, đường, cao su và cà phê để xuất khẩu.

1. Nông nghiệp không đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
2. Nông nghiệp ở Đông Nam Á chỉ tập trung vào việc sản xuất lúa gạo.
3. Các quốc gia Đông Nam Á không phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản.
4. Nông nghiệp đóng góp vào việc cung cấp việc làm cho dân số ở khu vực Đông Nam Á.

**CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2020 dân số Đông Nam Á là 668,4 triệu người. Dân số thế giới là 7,8 tỉ người. Hỏi số dân Đông Nam Á chiếm bao nhiêu % dân số thế giới?

**Câu 2***.* Năm 2020 dân số Đông Nam Á là 668,4 triệu người, diện tích 4.5 triệu km2. Hỏi Mật độ dân số của Đông Nam Á là bao nhiêu (người/ km2)

**Câu 3. Cho BSL:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *BẢNG 12.2. GDP (THEO GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á SO VỚI THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020(Đơn vị: tỉ USD)* | | | |
| ***Vùng lãnh thổ*** | ***2000*** | ***2010*** | ***2020*** |
| *Thế giới* | *33830,8* | *66596,0* | *84906,8* |
| *Đông Nam Á* | *614,7* | *2017,3* | *3083,3* |

Tổng giá trị GDP của năm 2020 của Đông Nam Á tăng gấp mấy lần so với năn 2000?

HẾT

**KHỐI 12**

**PHẦN I: TỰ LUẬN**

**Câu 1: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta.**

1. ***Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành:***

* Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông lâm thủy sản. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp xây dựng và ngành dịch vụ
* Đây là xu hướng phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm.

**b) Trong nội bộ ngành:**

*-* Trong nông nghiệp*:* hướng đến nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng biến đổi khí hậu nhằm đáp ứng thị trường và XK.

+ Trồng trọt: giảm tỉ trọng. Trong đó giảm S cây hàng năm không hiệu quả , tăng diện tích cây CN lâu năm và cây ăn quả.

+ Chăn nuôi: tăng tỉ trọng và phát triển theo hướng an toàn sinh học.

*-* Trong công nghiệp: giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo; chú trọng ứng dụng công nghệ cao và hướng tới phát triển bền vững

- *Dịch vụ:* phát triển theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh, ứng dụng khoa học công nghệ.

**Câu 2: Những thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế xã hội để phát triển nông nghiệp**

**a) Thế mạnh**

**-** Dân cư và nguồn lao động: Dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp lâu đời, trình độ lao động ngày được nâng cao để ứng dụng KHKT

**-** Cơ sở vật chất kỹ thuật và khoa học công nghệ: Được chú trọng, xây dựng các công trình thủy lợi, CN chế biến tại chỗ, ứng dụng KHKT….tạo ra năng xuất hiệu quả kinh tế cao.

**-** Các chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp của Nhà nước.

**-** Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được mở rộng, thúc đẩy sản xuất.

**b) Hạn chế**

- CSVC kĩ thuật xuống cấp, chưa hoàn thiện và đồng bộ.

- Thị trường còn nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

**Câu 3: Những thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy sản.**

***a) Thế mạnh***

- Nguồn lợi hải sản trên biển phong phú, nhiều loại đặc sản; có nhiều ngư trường trong đó có 4 ngư trường trọng điểm là Hải Phòng - Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang.

- Bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, các cánh rừng ngập mặn, cửa sông… nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ.

- Hệ thống sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ, các ô trũng ở đồng bằng có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Khí hậu -> nuôi trồng năng xuất cao, đánh bắt quanh năm

- Người dân có kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng, trình độ ngày càng được nâng cao;

- Khoa học công nghệ tiên tiến được ứng dụng ngày càng nhiều trong sản xuất, đánh bắt và nuôi trồng.

- Phương tiện đánh bắt được trang bị ngày càng hiện đại, dịch vụ chế biến thủy sản được mở rộng và nâng cấp.

- Thị trường tiêu thụ được mở rộng cả trong và ngoài nước.

- Các chính sách quản lý của Nhà nước đối với ngành thủy sản ngày càng được hoàn thiện và chặt chẽ.

***b) Hạn chế***

- Bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, thiệt hại cho nuôi trồng.

- Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.

- Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.

- Thị trường tiêu thụ còn nhiều biến động.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN.**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?

**A.** Quản lí các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt. **B.** Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

**C.** Tỉ trọng giảm nhưng vẫn có sự biến động nhẹ. **D.** Tỉ trọng giữ ổn định trong cơ cấu GDP.

**Câu 2.** Phát biểu nào **không** đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta?

**A.** Xuất hiện các khu công nghiệp quy mô lớn.

**B.** Miền núi trở thành vùng kinh tế năng động.

**C.** Hình thành được các vùng kinh tế trọng điểm.

**D.** Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp.

**Câu 3.** Phát biểu nào đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

**A.** Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm. **B.** Phát triển đồng đều tất cả các ngành.

**C.** Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước. **D.** Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây đúng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay?

**A.** Đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**B.** Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành trong GDP diễn ra rất nhanh.

**C.** Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên.

**D.** Đáp ứng được hoàn toàn yêu cầu phát triển của đất nước hiện nay.

**Câu 5.** Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh do

A. nước ta gia nhập WTO, mở cửa hội nhập. B. nước ta đổi mới quản lí, giàu có tài nguyên.

C. tăng cường sự quản lí của tập thể, cá nhân. D. thu hút đầu tư, mở rộng khu công nghiệp.

**Câu 6.** Khu vực kinh tế Nhà nước có đặc điểm nào sau đây?

A. Có tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP. B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

C. Phát huy các nguồn lực trong nhân dân. D. Quản lí các hoạt động vui chơi giải trí.

**Câu 7.** Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay

A. giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng công nghiệp chế biến.

B. tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm công nghiệp chế biến.

C. chú trọng phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, ít vốn.

D. phát triển công nghiệp sản xuất, phân phối điện và khai khoáng.

**Câu 8.** Trong nội bộ từng ngành công nghiệp, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là

A. tăng tỉ trọng các sản phẩm được sản xuất bởi sức người, truyền thống.

B. tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và có sức cạnh tranh.

C. giảm tỉ trọng sử dụng các sản phẩm chất lượng thấp và sản phẩm ngoại.

D. giảm tỉ trọng các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm xanh.

**Câu 9.** Năm 1995 Việt Nam gia nhập tổ chức nào sau đây?

A. WTO. B. EU. C. ASEAN. D. NAFTA.

**Câu 10.** Việt Nam là thành viên thứ bao nhiêu của WTO?

A. 149. B. 150. C. 151. D. 152.

**Câu 11.** Cơ cấu nông nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta hiện nay

A. xây dựng cơ chế thị trường năng động.

B. đã hình thành các vùng chuyên canh.

C. khu vực ngoài Nhà nước tăng tỉ trọng.

D. giảm nhanh tỉ trọng của nông nghiệp.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Đối với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của ngành thuỷ sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp. Giá trị các sản phẩm nông nghiệp được nâng cao qua việc liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp, theo chuỗi giá trị: sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

NDL

**a)** Trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta hiện nay đã chú trọng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa.

**b)** Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hóa nông thôn, ưu tiên phục vụ nhu cầu tại chỗ

**c)** Công nghiệp chế biến góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

**d)** Để tham gia vào các chuỗi cung ứng giá trị, ngành nông nghiệp nước ta cần thu hút thêm nhiều vốn đầu tư.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2010 - 2020**

*(Đơn vị : Tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2020** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 421 253 | 489 989 | 535 022 | 565 987 |
| Công nghiệp, xây dựng | 904 775 | 1 778 887 | 2 561 274 | 2 955 806 |
| Dịch vụ | 1 113 126 | 2 190 376 | 2 955 777 | 3 365 060 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 300 689 | 470 631 | 629 411 | 705 470 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, năm 2022)*

**a)** Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta có tốc độ tăng không đều nhau.

**b)** Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.

**c)** Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.

**d)** Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng tăng trưởng liên tục qua các năm.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

*(Đơn vị: tỉ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2020** | **2022** |
| Khu vực kinh tế trong nước | 69,7 | 78,2 | 95,4 |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 174,0 | 204,4 | 275,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

**a)** Khu vực kinh tế trong nước có xu hướng tăng.

**b)** Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm.

**c)** Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỉ trọng thấp hơn khu vực kinh tế trong nước.

**d)** Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh hơn do có quy mô sản xuất lớn, vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2010, tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta lần lượt là 33% và 40,6%. Năm 2021, tỉ trọng đó lần lượt là 37,5 và 41,2%. Hãy cho biết tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng của dịch vụ bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

NDL

**Câu 2.** Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng của nước ta đạt 2 955 806 tỉ đồng, tổng GDP đạt 7 592 323 tỉ đồng. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu GDP của nước ta? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 3.** Năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 371,3 tỉ đô la Mỹ, trị giá nhập khẩu hàng hóa là 358,9 tỉ đô la Mỹ. Vậy cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2022 là bao nhiêu tỉ đô la Mỹ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ đô la Mỹ).

**BÀI 12: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN.**

**Câu 1.** Nhân tố có tính chất quyết định đến sự phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là

**A.** địa hình đa dạng. **B.** đất feralit.

**C.** khí hậu nhiệt đới. **D.** nguồn nước.

NDL

**Câu 2.** Sản phẩm nông nghiệp của nước ta chủ yếu có nguồn gốc

**A.** nhiệt đới. **B.** ôn đới. **C.** cận nhiệt. **D.** hàn đới.

**Câu 3.** Chăn nuôi bò sữa của nước ta phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

**A.** Đồng bằng duyên hải. **B.** Các đồng bằng ven sông.

**C.** Các vùng cao nguyên. **D.** Khu vực núi cao hiểm trở.

**Câu 4.** Vùng nào có số lượng đàn trâu lớn nhất nước ta?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 5.** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

**A.** hoa màu lương thực. **B.** phụ phẩm thủy sản.

**C.** thức ăn công nghiệp. **D.** đồng cỏ tự nhiên.

**Câu 6.** Vùng có sản lượng lúa lớn nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 7.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

**A.** cây lương thực. **B.** cây rau đậu. **C.** cây công nghiệp. **D.** cây ăn quả.

**Câu 8.** Trong cơ cấu giá trị ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng có xu hướng tăng nhanh về tỉ trọng những năm gần đây là

**A.** cây lương thực và cây công nghiệp. **B.** cây rau đậu và cây công nghiệp.

**C.** cây lương thực và cây ăn quả. **D.** cây rau đậu và cây lương thực.

**Câu 9.** Cây công nghiệp ở nước ta có nguồn gốc chủ yếu là

**A.** ôn đới. **B.** nhiệt đới. **C.** cận nhiệt. **D.** xích đạo.

**Câu 10.** Vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất của nước ta hiện nay là

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 11.** Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta là

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 12.** Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta là

**A.** Đông nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ.

**B.** Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

**C.** Đông nam Bộ và Tây Nguyên.

**D.** Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 13.** Phần lớn diện tích trồng chè ở Tây Nguyên tập trung tại tỉnh

**A.** Kon Tum. **B.** Gia Lai. **C.** Đắk Lắk. **D.** Lâm Đồng.

**Câu 14.** Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành chăn nuôi ở nước ta?

**A.** tỉ trọng trong sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng.

**B.** số lượng tất cả các loài vật nuôi ở đều tăng ổn định.

**C.** hình thức chăn nuôi trang trại ngày càng phổ biến.

**D.** sản xuất hàng hóa là xu hướng nổi bật trong chăn nuôi.

**Câu 15.** Nguồn cung cấp thịt chủ yếu trên thị trường nước ta hiện nay là từ chăn nuôi

**A.** lợn. **B.** gia cầm. **C.** trâu. **D.** bò.

**Câu 16.** Hai vùng phát triển bậc nhất cả nước về chăn nuôi lợn và gia cầm là

**A.** Đồng bằng sông Hồng và Đông nam Bộ.

**B.** Đông nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 17.** Đàn gia cầm ở nước ta có xu hướng tăng chủ yếu là do

**A.** có nguồn thức ăn dồi dào từ ngành trồng trọt.

**B.** nhu cầu thịt, trứng tiêu dùng ngày càng tăng.

**C.** dịch vụ thú y được chú trọng phát triển hơn.

**D.** chính sách phát triển chăn nuôi của Nhà nước.

**Câu 18.** Vùng có số lượng đàn bò thịt phát triển nhất ở nước ta là

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 19.** Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp tăng.

**B.** Xu hướng nổi bật là chăn nuôi theo hướng hàng hoá.

**C.** Sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng tăng.

**D.** Hiệu quả chăn nuôi đã ở mức độ cao và ổn định.

**Câu 20.** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

**A.** khí hậu nhiệt đới nóng ẩm gió mùa. **B.** địa hình chủ yếu là đồi núi.

**C.** thị trường thế giới nhiều biến động. **D.** thiếu hụt nguồn lao động.

NDL

**Câu 21.** Ở vùng trung du và miền núi nước ta có thế mạnh phát triển hoạt động nông nghiệp nào sau đây?

**A.** Cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản. **B.** Cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản.

**C.** Cây hàng năm và chăn nuôi gia súc lớn. **D.** Cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 22.** Vùng có bình quân lương thực đầu người cao nhất cả nước là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 23.** Việc hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở miền núi và trung du phải gắn liền với việc

**A.** cải tạo nguồn đất đai. **B.** đẩy mạnh thâm canh.

**C.** trồng và bảo vệ rừng. **D.** giải quyết lương thực.

**Câu 24.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ nông nghiệp nước ta đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa?

**A.** Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng.

**B.** Mỗi địa phương sản xuất nhiều loại sản phẩm.

**C.** Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hóa.

**D.** Phần lớn sản phẩm sản xuất ra để tiêu dùng tại chỗ.

**Câu 25.** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa đa dạng đã tạo điều kiện cho nước ta

**A.** phát triển mạnh nền nông nghiệp ôn đới.

**B.** hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**C.** đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

**D.** đa dạng hóa cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

**Câu 26.** Sự phân mùa khí hậu của nước ta đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành nông nghiệp

**A.** có lịch thời vụ khác nhau giữa các vùng. **B.** đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.

**C.** có nhiều phương thức canh tác khác nhau. **D.** đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.

**Câu 27.** Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng trong nông nghiệp chủ yếu là do sự phân hóa của điều kiện

**A.** khí hậu và nguồn nước. **B.** địa hình và đất trồng.

**C.** khí hậu và đất trồng. **D.** địa hình và khí hậu.

**Câu 28.** Loại cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất ba dan và đất xám bạc màu trên phù sa cổ của nước ta là

**A.** cao su. **B.** cà phê. **C.** chè. **D.** hồ tiêu.

**Câu 29.** Tỉ trọng ngành chăn nuôi nước ta chưa tương xứng với tiềm năng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nhu cầu thị trường còn thấp và biến động.

**B.** Các điều kiện phát triển còn nhiều hạn chế.

**C.** Hiệu quả chưa thật cao và chưa ổn định.

**D.** Sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu.

**Câu 30.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng?

A. Có đường bờ biển dài và ngư trường cá lớn.

B. Người dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước.

C. Hạn hán xảy ra nghiêm trọng vào nửa sau mùa đông.

D. Trồng và phát triển rau, cây ăn quả nhiệt đới.

**Câu 31.** Điều kiện tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến cơ cấu mùa vụ nông nghiệp ở nước ta?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc. **B.** Địa hình chủ yếu là đồi núi.

**C.** Khí hậu phân hóa đa dạng. **D.** Tài nguyên đất đai đa dạng.

**Câu 32.** Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, để sản xuất nông nghiệp ổn định thì nhiệm vụ quan trọng luôn phải là

**A.** phòng chống thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh.

**B.** sử dụng nhiều loại phân bón và thuốc trừ sâu.

**C.** có chính sách phát triển nông nghiệp đúng đắn.

**D.** phát triển công nghiệp chế biến gắn thị trường.

**Câu 33.** Chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Cơ sở thức ăn đảm bảo và thị trường lớn. **B.** Lao động dồi dào và giàu kinh nghiệm.

**C.** Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên thuận lợi. **D.** Cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật hiện đại.

**Câu 34.** Nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là

**A.** điều kiện tự nhiên thuận lợi. **B.** ổn địnhthị trường tiêu thụ.

**C.** lao động giàu kinh nghiệm. **D.** phát triển ngành chế biến.

**Câu 35.** Xu hướng nổi bật của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay là

**A.** ứng dụng tiến bộ khoa học và kĩ thuật. **B.** cơ cấu đàn vật nuôi ngày càng đa dạng.

**C.** tăng tỉ trọng sản phẩm không giết thịt. **D.** phát triển mạnh dịch vụ về giống, thú y.

**Câu 36.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến nông sản với công nghệ cao.

B. Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

C. Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ là hướng chuyên môn hoá nổi bật của vùng.

D. Nuôi trồng thuỷ sản nước lợ và nước mặn phát triển mạnh nhất cả nước.

**Câu 37.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Có vùng biển nông, ngư trường rộng.

B. Trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

C. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.

D. Sản xuất hoa và rau là hướng chuyên môn hoá của vùng.

**Câu 38.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

A. Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. Địa hình chủ yếu là đồi núi và khí hậu có mùa đông lạnh.

C. Có các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.

D. Trồng và phát triển cây công nghiệp lâu năm ưa nhiệt.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**a)** Địa hình là một trong các thế mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp nước ta.

**b)** Địa hình đồi núi với đất feralit là chủ yếu thuận lợi cho phát triển các loại cây lâu năm.

**c)** Chăn nuôi gia súc lớn tập trung chủ yếu ở vùng núi trên cơ sở các đồng cỏ rộng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên.

**d)** Cao su là cây CN phát triển chủ yếu trên đất đá vôi và đất xám trên phù sa cổ ở nước ta.

**Câu 2**. Cho bảng số liệu sau

Sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2010 -2021

*(Đơn vị: Triệu tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2015 | 2021 |
| Khai thác | 2,5 | 3,2 | 3,9 |
| Nuôi trồng | 2,7 | 3,5 | 4,9 |
| Tổng số | 5,2 | 6,7 | 8,8 |

*( Nguồn: Tổng cục Thống kê 2016 và 2022)*

a. Sản lượng thủy sản khai thác nước ta không ổn định.

b. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng qua các năm.

c. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

d.Sản lượng thủy nuôi trồng thác tăng nhiều hơn khai thác.

**Câu 3**. Cho thông tin:

Việt Nam đứng thứ hai về xuất khẩu cà phê và nhiều năm liền đứng đầu xuất khẩu cà phê nhân Robusta. Trong đó vùng Tây Nguyên nổi danh với những vùng cà phê bạt ngàn, với diện tích hơn 653.000 ha chiếm 91,2% diện tích và 93,2% sản lượng cà phê của cả nước vào năm 2022. Cây cà phê không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội mà có ý nghĩa to lớn về văn hóa, du lịch, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu nhập của đại đa số người dân ở Tây Nguyên.

*Nguồn: https://dantocmiennui.vn*

a) Tây Nguyên là vùng có diện tích cà phê lớn nhất nước ta.

b) Cây cà phê có ý nghĩa về mặt tinh thần rất lớn cho người dân ở Tây Nguyên.

c) Cây cà phê góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân ở Tây Nguyên.

d) Điều kiện tự nhiên thuận lợi giúp Tây Nguyên phát triển mạnh cây cà phê vì có diện tích đất badan rộng lớn và khí hậu cận xích đạo.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Biết diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2021 là 7,2 triệu ha, sản lượng là 43,9 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)*

NDL

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng lương thực có hạt của nước ta phân theo vùng, năm 2022**

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | **Tây Nguyên** | **Đông Nam Bộ** | **Đồng bằng sông**  **Cửu Long** |
| Sản lượng | 5,1 | 6,2 | 7,7 | 2,5 | 1,8 | 23,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết sản lượng lương thực có hạt của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu % cả nước? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2000 - 2022**

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** | **2022** |
| Sản lượng | 16,7 | 19,3 | 23,8 | 23,9 | 23,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản lượng lúa trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2000 - 2022 là bao nhiêu triệu tấn? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).*

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THUỶ SẢN**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Biện pháp quan trọng nhất để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay là

**A.** hạn chế tình trạng du cư. **B.** trồng rừng trên đất trống, đồi trọc.

**C.** triển khai Luật Lâm nghiệp. **D.** giao quyền sử dụng, bảo vệ rừng.

**Câu 2.** Vùng nào sau đây có nghề nuôi tôm phát triển nhất nước ta?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

NDL

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 3.** Hoạt động nuôi trồng thủy sản của nước ta hiện nay

**A.** chịu sự chi phối của nhân tố thị trường.

**B.** chưa đa dạng về đối tượng nuôi trồng.

**C.** sản lượng nuôi trồng ngày càng giảm.

**D.** các vùng nước ngọt chủ yếu nuôi tôm.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành thủy sản ở nước ta?

**A.** Khai thác thủy sản nội địa chiếm tỉ trọng nhỏ.

**B.** Sản lượng khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.

**C.** Sản lượng khai thác cá biển chiếm tỉ trọng lớn.

**D.** Khai thác hải sản xa bờ đang được đẩy mạnh.

**Câu 5.** Hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta gặp những khó khăn chủ yếu nào sau đây?

**A.** Vùng biển rộng lớn, tài nguyên đa dạng. **B.** Có nhiều ngư trường, bãi cá lớn.

**C.** Nhiều bão, áp thấp và ô nhiễm môi trường. **D.** Nhiều vũng, vịnh, đầm phá ven bờ.

**Câu 6.** Vùng nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất nước ta?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 7.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển ngành thủy sản nước ta là

**A.** bão. **B.** lũ lụt.

**C.** hạn hán. **D.** sạt lở bờ biển.

**Câu 8.** Vùng nào sau đây có nhiều điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thuỷ sản?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 9.** Thế mạnh vượt trội để phát triển mạnh ngành thủy sản ở Đồng băng sông Cửu Long so với các vùng khác là

**A.** khai thác thủy sản. **B.** chế biến thủy sản.

**C.** nuôi trồng thủy sản. **D.** bảo quản thủy sản.

**Câu 10.** Ngư trường nằm ngoài khơi xa của vùng biển nước ta là

**A.** Hoàng Sa - Trường Sa. **B.** Cà Mau - Kiên Giang.

**C.** Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu. **D.** Hải Phòng - Quảng Ninh.

**Câu 11.** Tỉnh nào có sản lượng khai thác thủy sản lớn nhất trong các tỉnh sau đây?

**A.** Kiên Giang. **B.** Nghệ An. **C.** Quảng Bình. **D.** Thanh Hóa.

**Câu 12.** Nước ta có mấy ngư trường trọng điểm?

**A.** 4. **B.** 5. **C.** 6. **D.** 7

**Câu 13.** Phát biểu nào sau đây đúng về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay?

**A.** Trong rừng có nhiều gỗ và lâm sản quý.

**B.** Diện tích rừng giàu được phục hồi nhanh.

**C.** Tỉ lệ che phủ rừng giảm sút nhanh chóng.

**D.** Tài nguyên rừng phân bố đều khắp các vùng.

**Câu 14.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

**A.** đường bờ biển dài, nhiều ngư trường. **B.** nhiều sông suối, chế độ nước theo mùa.

**C.** có nhiều hồ thủy điện, nhiều thác ghềnh. **D.** nhiều sông, ao hồ, bãi triều, vũng, vịnh.

**Câu 15.** Nuôi trồng thủy sản nước lợ của nước ta phát triển thuận lợi ở những nơi nào sau đây?

**A.** Hồ thủy lợi, ruộng lúa ở các đồng bằng. **B.** Sông ngòi, hồ, vũng trũng ở đồng bằng.

**C.** Bãi triều, đầm, phá, dải rừng ngập mặn. **D.** Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

**Câu 16.** Nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến hoạt động khai thác thuỷ sản ở nước ta là

NDL

**A.** điều kiện đánh bắt. **B.** hệ thống các cảng cá.

**C.** cơ sởvật chất kĩ thuật. **D.** thị trường tiêu thụ.

**Câu 17.** Khó khăn tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động khai thác hải sản xa bờ của nước ta?

**A.** Hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt. **B.** Hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới.

**C.** Môi trường biển và hải đảo ô nhiễn. **D.** Hoạt động mạnh của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 18.** Điều kiện nào sau đây thuận lợi cho nước ta phát triển đánh bắt thủy sản?

**A.** Nhiều cửa sông, đầm phá. **B.** Sông ngòi, ao hồ dày đặc.

**C.** Đồng bằng có nhiều ô trũng. **D.** Biển có nhiều ngư trường lớn.

**Câu 19.** Khu vực nào sau đây ở nước ta khôngthích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước lợ?

**A.** Bãi triều. **B.** Đầm phá.

**C.** Ô trũng ở đồng bằng. **D.** Rừng ngập mặn.

**Câu 20.** Khó khăn chủ yếu về mặt tự nhiên đối với việc nuôi tôm ở nước ta hiện nay là

**A.** trong năm có khoảng 9 - 10 cơn bão ở Biển Đông.

**B.** hàng năm có khoảng 30 - 35 đợt gió mùa Đông Bắc.

**C.** dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây nhiều thiệt hại.

**D.** môi trường ở một số vùng ven biển bị suy thoái.

**Câu 21.** Phát biểu nào sau đây không đúng về sản xuất thủy sản của nước ta hiện nay?

**A.** Diện tích nuôi trồng được mở rộng. **B.** Sản phẩm qua chế biến càng nhiều.

**C.** Đánh bắt ở ven bờ được chú trọng. **D.** Phương tiện sản xuất được đầu tư.

**Câu 22.** Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có

**A.** diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng. **B.** nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.

**C.** nhiều đầm phá và các cửa sông rộng lớn. **D.** nhiều bãi triều, ô trũng ngập nước.

**Câu 23.** Khó khăn nào sau đây là chủ yếu đối với ngành thủy sản nước ta?

**A.** Thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động.

**B.** Nguồn giống tự nhiên ở một số vùng khan hiếm.

**C.** Diện tích mặt nước ngày càng bị thu hẹp nhiều.

**D.** Nhiều nơi xâm nhập mặn diễn ra rất nghiêm trọng.

**Câu 24.** Tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản ven bờ của nước ta bị giảm sút rõ rệt chủ yếu do

**A.** mở rộng phạm vi, ngư trường đánh bắt xa bờ.

**B.** diện tích rừng ngập mặn ngày càng bị thu hẹp.

**C.** biến đổi khí hậu và tình trạng xâm nhập mặn.

**D.** khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường nước.

**Câu 25.** Để tăng sản lượng thủy sản đánh bắt, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là

**A.** tìm kiếm các ngư trường mới. **B.** mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản.

**C.** trang bị kiến thức mới cho ngư dân. **D.** đầu tư phương tiện đánh bắt hiện đại.

**Câu 26.** Ngành nuôi trồng thuỷ sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

**A.** có hai mặt giáp biển với ngư trường lớn.

**B.** hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

**C.** có nguồn tài nguyên thuỷ sản phong phú.

**D.** ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh.

**Câu 27.** Đâu là biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thuỷ sản khai thác vừa bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản?

**A.** Tăng cường đầu tư để đánh bắt gần bờ.

**B.** Đẩy mạnh các cơ sở công nghiệp chế biến.

**C.** Hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt xa bờ.

**D.** Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng.

**Câu 28.** Nhà Nước chú trọng đánh bắt xa bờ không phải vì

**A.** nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt.

**B.** ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng.

**C.** nâng cao hiệu quả đời sống cho ngư dân.

**D.** có nhiều phương tiện đánh bắt hiện đại.

**Câu 29.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây là

**A.** mở rộng thị trường. **B.** phát triển công nghiệp chế biến.

**C.** tàu thuyền và ngư cụ ngày càng hiện đại. **D.** Ngư dân có nhiều kinh nghiệm.

**Câu 30.** Khó khăn nào sau đây là lớn nhất làm gián đoạn thời gian khai thác hải sản ở nước ta?

**A.** Nguồn lợi thủy sản bị suy giảm. **B.** Địa hình bờ biển rất phức tạp.

**C.** Môi trường ven biển bị suy thoái. **D.** Có nhiều bão và gió mùa Đông Bắc.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI**

**Câu 1.** Cho đoạn thông tin sau:

Năm 2022, sản lượng thủy sản nước ta đạt 9 108 nghìn tấn, tăng 3,2% so năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5 233,8 nghìn tấn; trong đó sản lượng cá nuôi trồng đạt 3 503,4 nghìn tấn; sản lượng tôm nuôi trồng đạt 1 145,4 nghìn tấn. Khai thác thủy sản đạt 3 874,4 nghìn tấn, giảm 65,9 nghìn tấn so với năm 2021. Trong sản lượng khai thác, thủy sản biển đạt 3 670,6 nghìn tấn.

*(Nguồn: Sách Niên giám thống kê năm 2022)*

**a)** Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**b)** Trong sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022, sản lượng cá nuôi chiếm dưới 60%.

**c)** Cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta từ năm 2021 đến năm 2022 có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng thủy sản nuôi trồng, tăng tỉ trọng thủy sản khai thác.

**d)** Sản lượng thủy sản nước ta hiện nay tăng chủ yếu do đẩy mạnh đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ.

**Câu 2**. Cho thông tin sau:

Việc quản lí, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học,...

**a)** Để bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, nước ta chú trọng phát triển hệ thống rừng ngập mặn.

**b)** Điều kiện chủ yếu để trồng, tái sinh các hệ sinh thái rừng ở nước ta là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**c)** Vấn đề đặt ra với việc phát triển tài nguyên rừng ở nước ta là đẩy mạnh chế biến sâu các lâm sản và đa dạng cơ cấu sản phẩm.

**d)** Giải pháp có ý nghĩa trong việc phát triển lâm nghiệp ở nước ta hiện nay là khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ rừng.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1**. Năm 2021, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác là 3,9 triệu tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)*

NDL

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Khai thác | 3176,5 | 3463,9 | 3829,3 | 3896,5 | 3937,1 |
| Nuôi trồng | 3550,7 | 3938,7 | 4592 | 4739,2 | 4855,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

Tính tổng sản lượng thủy sản nước ta năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn).*

**HẾT**